

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số Cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGAN HẠN	100		798.950.105.436	884.832.870.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	81.674.011.832	115.862.529.294
1. Tiền	111		76.366.866.212	98.603.755.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.307.145.620	17.258.773.728
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	93.297.155.556	181.281.755.920
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	181.281.755.920
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.197.155.556	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.881.832.970	211.183.596.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	123.692.747.008	80.342.115.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	68.539.807.565	57.354.130.450
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	36.264.752.668	84.604.846.909
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(17.616.124.271)	(11.118.146.338)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		650.000	650.000
IV. Hàng tồn kho	140		350.782.915.433	342.869.389.582
1. Hàng tồn kho	141	V.06	359.355.690.693	351.592.894.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.572.775.260)	(8.723.505.171)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.314.189.645	33.635.599.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	12.856.486.641	11.869.257.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	17.687.627.205	17.401.179.293
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		1.770.075.799	4.365.162.960
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.407.757.928.978	1.361.791.388.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.265.780.000	1.398.492.500
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.265.780.000	1.398.492.500
II. Tài sản cố định	220		846.464.708.490	869.117.789.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	830.842.229.110	852.546.265.036
- Nguyên giá	222		1.433.306.371.549	1.390.702.864.871
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(602.464.142.439)	(538.156.599.835)
2. Tài sản cố định vô hình	225	V.09	15.622.479.380	16.571.524.233
- Nguyên giá	226		23.332.715.191	23.332.715.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(7.710.235.811)	(6.761.190.958)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	227		223.642.639.949	153.892.500.117
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	229	V.10	223.642.639.949	153.892.500.117
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		237.869.438.500	237.881.627.800
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		237.814.088.500	237.814.088.500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		67.539.300	67.539.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	255		(12.189.300)	(12.189.300)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98.515.362.039	99.500.979.120
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	83.983.143.515	82.399.347.039
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.050.730.925	5.050.730.925
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.896.062.000	10.360.500.000
4. Lợi thế thương mại	269		1.585.425.599	1.690.401.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.206.708.034.414	2.246.624.259.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số Cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		712.158.826.244	724.521.308.014
I. Nợ ngắn hạn	310		465.770.862.317	488.556.249.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	71.411.874.089	114.267.447.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	16.160.863.585	38.198.945.596
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	17.907.710.204	17.092.913.048
4. Phải trả người lao động	314		19.362.470.413	38.827.379.819
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.978.756.858	15.563.606.844
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		337.987.035	21.818.186
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	46.447.304.745	37.903.445.017
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	250.320.166.182	206.996.246.269
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.200.000.000	3.200.000.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.643.729.206	16.484.447.917
II. Nợ dài hạn	330		246.387.963.927	235.965.058.140
1. Phải trả người bán dài hạn	331		78.927.000	78.927.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	26.160.000
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.826.381.055	21.062.868.493
4. Phải trả dài hạn khác	337		731.787.678	731.787.678
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	225.673.739.151	213.378.111.407
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		77.129.043	687.203.562
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.494.549.208.171	1.522.102.951.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.354.398.308.771	1.374.940.229.857
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.087.089.965	3.585.620.465
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40.728.290)	(40.728.290)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.227.869.549	21.460.648.858
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12.489.178.517	23.672.044.296
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		212.498.984.412	225.126.729.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		140.150.899.400	147.162.721.400
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		140.150.899.400	147.162.721.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.206.708.034.414	2.246.624.259.270

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Huy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Năm nay		Năm trước	
			Năm Nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
I	2	3			4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	241.188.155.612	277.742.489.471	849.933.332.172	895.912.567.642		
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.20	633.896.090	1.199.484.151	2.949.435.636	2.047.228.931		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.21	240.554.259.522	276.543.005.320	846.983.896.536	893.865.338.711		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	214.376.877.725	247.183.708.522	756.705.167.223	752.642.959.734		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		26.177.381.797	29.359.296.798	90.278.729.313	141.222.378.977		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	4.828.380.125	4.445.241.893	21.648.282.604	11.953.935.512		
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	9305539394	1.384.620.663	38.643.039.260	12.932.635.224		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.344.083.300		29.426.126.239			
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24							
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25	912.920.522	4.202.805.637	28.415.135.967	34.403.531.672		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	10.773.558.080	19.601.997.030	49.601.709.014	49.817.243.498		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.013.743.926	8.615.115.361	(4.732.872.324)	56.022.904.095		
12. Thu nhập khác	31		1.225.684.717	15.118.166.197	33.324.346.507	21.421.400.451		
13. Chi phí khác	32		1.147.465.674	455.365.759	2.567.116.662	2.491.344.393		

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
 Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015
 Kết thúc ngày 30/09/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Năm trước
			Năm Nay	Năm trước	
	2	3	4	5	
14. Lợi nhuận khác	40	78.219.043	14.662.800.438	30.757.229.845	18.930.056.058
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.091.962.969	23.277.915.799	26.024.357.521	74.952.960.153
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.897.352.746	3.868.253.605	11.826.669.569	21.319.696.591
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(363.670.309)		(610.074.519)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.558.280.532	19.409.662.194	14.807.762.471	53.633.263.562
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	231.123.642	8.467.276.546	(7.944.922.848)	16.453.097.814
20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	8.327.156.890		22.752.685.319	37.180.165.748
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	78	176	134	311

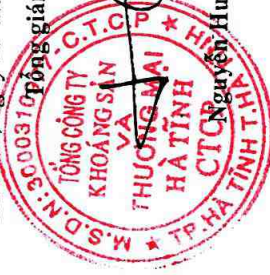
Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Bùi Văn Minh

Phòng giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

Nguyễn Huy Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/ 2016 đến hết ngày 30/09/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 763/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó

Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; Sx bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
- SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
- SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
- SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dĩa, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III Danh sách các Công ty con

Tên	% sở hữu	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	100%	Thôn Hòa Thịnh, Xã Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty TNHH ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	100%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	61%	Khu CN Hạ Vàng, Thiên Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	65%	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	56%	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Việt Lào	100%	Bản Bung Houana - Xebangfay - Khămouane - Lào
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	51%	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP May Hà Tĩnh	53%	Số 450 đường Hà Huy Tập, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	60%	Xóm 10, Thị Trấn Đức Thọ, Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Thương mại Mitraco	73%	Số 2, Vũ Quang, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	64%	Tổ 12 Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Thiên Ý 2	75%	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	60%	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	92%	Xóm 4, Xã Xuân Lĩnh, Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	53%	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco	100%	Xã Kỳ Trinh, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Công ty CP Khoáng sản Mangan	51%	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh

IV. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo các thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các hoạt động tài chính và kế hoạch chiến lược. Các Công ty liên kết liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữ mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

2. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

4.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4.3. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.4. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính (Tổng Công ty không có khoản mục này)

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị lạo mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình □

9. Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tổng Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Bất động sản đầu tư (Tổng Công ty không phát sinh nghiệp vụ này)

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị giảm sút có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán

11. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

12. Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

13.1 Chi phí trả trước hoạt động:

- Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- 13.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do Tổng công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.
- 13.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- 13.4 Công cụ và dụng cụ:
Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
14. Lợi thế thương mại
Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giảm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.
Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.
Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa.
Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố

15. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

16. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường:

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tổng Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tổng Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm

17. Trái phiếu phát hành (Tổng Công ty Không phát sinh nghiệp vụ này)

17.1 Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

17.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Tổng Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trợ và phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Tổng Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn

cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

18. [Vốn cổ phần, Vốn góp]

18.1 Vốn góp:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

18.2 Cổ phiếu phát hành:

Chi phí phát hành liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

18.3 Cổ phiếu ưu đãi:

Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Tổng Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức thay theo quyết định của Tổng Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Tổng Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Tổng Công ty.

18.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

19. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm nâng cao tính duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính. Tất cả hình thức tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

19.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

* Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu với mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phát sinh ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản tiền từ nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Tổng Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

19.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ có được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phải trả ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh để tránh bị một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

21. Doanh thu và thu nhập khác

21.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

21.2 Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.3 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.3 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

21.5 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21.6 Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

21.7 Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

22. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

23. Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	10.769.254.464	12.115.061.848
Tiền gửi ngân hàng	65.597.611.748	86.488.693.718
<i>Tiền gửi Ngân hàng (VND)</i>	<i>59.136.578.916</i>	<i>85.441.284.025</i>
<i>Tiền gửi Ngân hàng (Ngoại tệ)</i>	<i>6.461.032.832</i>	<i>1.047.409.693</i>
Tiền đang chuyển		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.307.145.620	17.258.773.728
Cộng	81.674.011.832	115.862.529.294

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
 Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016
 Kết thúc ngày 30/09/2016

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:				
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	100.000.000		100.000.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
<i>Công ty CP thủy điện Hương Sơn</i>				
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	10.604.266.667		4.200.000.000	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco			226.205.920	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh				
Công ty CP Vận tải và Xây dựng				
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	82.592.888.889		176.755.550.000	
Cộng	93.297.155.556	-	181.281.755.920	-

3. Phải thu khách hàng	30/09/2016	01/01/2016
Công ty mẹ	48.521.299.453	27.672.694.870
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	1.360.832.600	3.005.442.665
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	1.955.872.660	24.106.660
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	14.946.182.169	9.873.347.504
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	6.001.752.267	4.716.345.150
Công ty TNHH Việt Lào	13.935.897.385	7.944.725.108
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	5.197.486.537	129.793.612
Công ty CP May Hà Tĩnh	1.183.041.195	200.929.250
Công ty CP Thiên Ý 2	352.026.260	739.708.756
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.010.260.386	652.737.012
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.278.094.804	573.230.401
Công ty CP Thương mại Mitraco	8.937.396.003	6.215.496.278
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.703.077.030	2.887.189.438
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.556.762.486	979.756.000
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	879.285.149	1.243.346.148
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	12.847.460.739	12.412.782.093
Công ty CP Khoáng sản Mangan	503.811.598	503.811.598
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	1.522.208.287	566.672.733
Cộng	123.692.747.008	80.342.115.276
4. Trả trước cho người bán	30/09/2016	01/01/2016
Công ty mẹ	27.197.694.260	14.507.458.656
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	213.690.489	196.248.889
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	23.979.064.015	7.911.191.263
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	3.389.080.700	335.143.012
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	204.146.495	195.472.981
Công ty TNHH Việt Lào	953.315.081	3.526.604.559
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	15.000.000	4.794.257.079
Công ty CP May Hà Tĩnh	600.005	224
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	386.809.607	298.835.053
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.072.652.843	20.983.500.899
Công ty CP Thương mại Mitraco	21.214.023	70.858.549
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	2.671.944.613	3.136.424.201
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	557.879.786	551.906.786
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	30.000.000	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	7.830.886.648	846.228.299
Công ty CP Khoáng sản Mangan	15.829.000	
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	15.829.000	
Cộng	68.539.807.565	57.354.130.450

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016
Kết thúc ngày 30/09/2016

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
- Công ty mẹ	14.690.272.746		11.941.539.708	
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	203.603.062		204.344.415	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	1.852.287.980		5.864.319.627	
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	3.860.758.040		3.888.724.736	
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	314.129.783		293.685.683	
Công ty TNHH Việt Lào	3.610.684.189		14.827.906.463	
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	5.495.001.692		9.051.987.173	
Công ty CP May Hà Tĩnh	452.608.268		856.526.363	
Công ty CP Thiên Ý 2	526.817.347		1.123.393.956	
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	251.581.480		193.610.987	
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	377.374.969		2.196.765.011	
Công ty CP Thương mại Mitraco	513.040.288		483.056.761	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.514.297.732		1.591.912.180	
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	243.241.000		250.241.000	
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	393.145.706		346.747.866	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	776.018.914		30.583.742.742	
Công ty CP Khoáng sản Mangan	7.064.000		11.757.000	
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	1.182.825.472		894.585.238	
Cộng	36.264.752.668	-	84.604.846.909	-
6. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	60.658.160.813		65.238.543.902	
- Công cụ, dụng cụ	3.397.253.675	(51.237.184)	3.119.643.380	(51.237.184)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 30/09/2016

- Chi phí SX, KD dở dang	143.811.145,985	134.097.530,520
- Thành phẩm	138.572.609,080	133.792.489,936
- Hàng hoá	12.916.521,140	(214.339.593)
Cộng	359.355.690,693	351.592.894,753
		(8.723.505,171)

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

Kết thúc ngày 30/09/2016

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và thuế GTGT được KT	30/09/2016	01/01/2016
- Chi phí trả trước ngắn hạn	12.856.486.641	11.869.257.118
Công ty mẹ	6.682.668.289	3.596.475.687
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	164.089.482	220.144.309
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco		
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	100.769.829	84.862.500
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	-	298.490.001
Công ty TNHH Việt Lào	4.280.537.856	3.786.899.013
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	219.815.967	465.915.418
Công ty CP May Hà Tĩnh	173.462.068	109.569.613
Công ty CP Thiên Ý 2	59.011.585	535.017.676
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	52.000.000	122.830.000
Công ty CP Thương mại Mitraco	65.942.405	51.246.687
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	17.254.437	35.975.437
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	273.097.458	1.801.482.340
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	215.444.652	173.061.467
Công ty TNHH thực phẩm Mitraco	552.392.613	587.286.970
- Thuế GTGT được khấu trừ	17.687.627.205	17.401.179.293
Công ty mẹ	9.521.201.327	7.859.941.929
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	1.117.174.159	501.704.767
Công ty CP May Hà Tĩnh	606.750.264	
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	686.089	
Công ty TNHH Việt Lào	1.584.811.778	1.041.200.981
Công ty CP May Hà Tĩnh	-	805.529.680
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	20.735.801	
Công ty CP Thương mại Mitraco		308.479.155
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	4.836.267.787	6.884.322.781
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco		
Cộng	30.544.113.846	29.270.436.411

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục số 1)	165.438.927.848	165.438.927.848	128.314.818.973	128.314.818.973
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>				
<i>Xây dựng cơ bản</i>				
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	165.438.927.848	165.438.927.848	128.314.818.973	128.314.818.973
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco		-		
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	103.418.512	103.418.512		
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	20.132.111	20.132.111	24.132.111	24.132.111
Công ty TNHH Việt Lào	25.466.966.942	25.466.966.942	4.748.335.015	4.748.335.015
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	9.697.062.113	9.697.062.113	409.221.001	409.221.001
Công ty CP May Hà Tĩnh		-	1.884.200.517	1.884.200.517
Công ty CP Thiên Ý 2	6.403.250	6.403.250	6.403.250	6.403.250
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco		-	11.000.000	11.000.000
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	9.300.250.862	9.300.250.862	9.846.850.132	9.846.850.132
Công ty CP Thương mại Mitraco		-		-
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.227.018.463	1.227.018.463	1.780.654.463	1.780.654.463
Công ty CP Vận tải và Xây dựng		-		-
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê		-		-
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	12.210.529.848	12.210.529.848	6.694.954.655	6.694.954.655
Công ty CP Khoáng sản Mangan	171.930.000	171.930.000	171.930.000	171.930.000
Cộng	223.642.639.949	223.642.639.949	153.892.500.117	153.892.500.117

11. Chi phí trả trước dài hạn:	30/09/2016	01/01/2016
Công ty mẹ	3.532.609.307	3.764.825.462
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	652.177.863	858.580.741
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	126.920.159	126.920.159
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	630392603	1.435.364.750
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đông Nai - Hà Tĩnh	332.950.942	518.529.259
Công ty TNHH Việt Lào	1.919.891.803	3.029.275.232
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	25.106.004.926	24.798.986.482
Công ty CP May Hà Tĩnh	1.350.630.026	
Công ty CP Thiên Ý 2	967.410.027	669.751.673
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	50.000.000	95.000.000
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	29.163.591.075	27.582.628.756
Công ty CP Thương mại Mitraco	379.944.007	622.238.208
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	855.843.869	857.443.416
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.556.106.244	1.556.106.244
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	473.467.134	804438003
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	6.772.891.688	5257164952
Công ty CP Khoáng sản Mangan	416.070.000	391189873
Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco	9.696.241.842	10.030.903.829
Cộng	83.983.143.515	82.399.347.039

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
 Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016
 Kết thúc ngày 30/09/2016

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12. Phải trả người bán				
Công ty mẹ	19.877.865.291	19.877.865.291	18.496.455.430	18.496.455.430
Công ty TNHH MTV Giồng và vật tư NN Mitraco	2.729.847.927	2.729.847.927	6.412.875.500	6.412.875.500
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	2.208.737.465	2.208.737.465	9.357.607.441	9.357.607.441
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	7.243.050.442	7.243.050.442	7.171.137.372	7.171.137.372
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	1.845.175.133	1.845.175.133	1.405.867.899	1.405.867.899
Công ty TNHH Việt Lào	17.426.776.035	17.426.776.035	24.144.098.563	24.144.098.563
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	7.712.581.851	7.712.581.851	4.606.182.950	4.606.182.950
Công ty CP May Hà Tĩnh	1.065.305.557	1.065.305.557	847.521.726	847.521.726
Công ty CP Thiên Ý 2	372.795.070	372.795.070	117.440.961	117.440.961
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	781.038.585	781.038.585	767.022.589	767.022.589
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.399.578.383	2.399.578.383	2.380.482.405	2.380.482.405
Công ty CP Thương mại Mitraco	1.274.162.338	1.274.162.338	1.172.758.540	1.172.758.540
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	909.536.040	909.536.040	913.652.388	913.652.388
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	955.463.735	955.463.735	1.020.800.735	1.020.800.735
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	621.077.787	621.077.787	861.941.661	861.941.661
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	2.080.871.289	2.080.871.289	33.962.011.738	33.962.011.738
Công ty CP Khoáng sản Mangan	756.519.114	756.519.114	624.224.280	624.224.280
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	1.151.492.047	1.151.492.047	5.365.000	5.365.000
Cộng	71.411.874.089	71.411.874.089	114.267.447.178	114.267.447.178

13. Người mua trả tiền trước	30/09/2016	01/01/2016
Công ty mẹ	2.826.805.742	2.174.674.942
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco	113.223.150	44.415.750
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	4.006.658.645	15.918.928.000
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	73.250.150	88.419.157
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	0	148.701.163
Công ty TNHH Việt Lào	0	1.878.856.112
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	14.181.238	6.936.843.995
Công ty CP May Hà Tĩnh	2.062.692.356	1.814.876.738
Công ty CP Thiên Ý 2	32.454.121	4.048.121
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	4.084.703.390	5.223.407.944
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	167.602.651	512.184.091
Công ty CP Thương mại Mitraco	8.193.001	658.572.819
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	320.597.919	64.300.400
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	1.316.418.340	1.691.750.992
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	14.358.001	5.834.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	508.420.246	571.819.617
Công ty CP Khoáng sản Mangan	603.305.535	403.305.535
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	7.999.100	58.006.220
Cộng	16.160.863.585	38.198.945.596

14. Chi phí phải trả	30/09/2016	01/01/2016
Công ty mẹ	222.790.797	222.790.797
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	3.323.169.448	53.932.000
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	12.902.722.526	11.755.816.556
Công ty TNHH Việt Lào	3.933.973.095	3.290.193.735
Công ty CP Thiên Ý 2	15.481.000	15.481.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào		225.392.756
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco		-
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp	437.351.181	
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	143.268.811	
Cộng	20.978.756.858	15.563.606.844
15. Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2016	01/01/2016
Tài sản thừa chờ giải quyết		13.563.971
Kinh phí công đoàn		603.431.149
Bảo hiểm xã hội		1.968.262.545
Bảo hiểm y tế		141.438.634
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		13.100.000
Doanh thu chưa thực hiện		21.818.186
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.447.304.744	32.445.052.666
Công ty mẹ	14.207.248.554	20.258.861.833
Công ty TNHH MTV Giống và vật tư NN Mitraco		9.800.000
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco		41.918.000
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		2.491.866.860
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	92.849.667	238.794
Công ty TNHH Việt Lào	1.209.926.477	4.100.000
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.484.325.022	3.630.703.000
Công ty CP Máy Hà Tĩnh	21.210.003.251	
Công ty CP Thiên Ý 2	971.576.249	349.090.564
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	49.722.853	1.100.000
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	3.337.962.977	3.024.300.000
Công ty CP Thương mại Mitraco	419.113.021	68.665.925
Công ty CP Vật liệu và XD Hà Tĩnh	916.597.301	1.874.053.415
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	75.967.746	14.365.000
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	248.003.400	70.234.000
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	543.451.626	429.722.275
Công ty CP Khoáng sản Mangan	353.821.434	176.033.000
Công ty TNHH Thực phẩm Mitraco	326.735.166	
Dư Có Tài khoản 138		105.511.237
Bảo hiểm thất nghiệp		62.681.222
Phải trả khác (Dư Có TK 141)		2.528.585.407
Cộng	46.447.304.744	37.903.445.017

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP
Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016
Kết thúc ngày 30/09/2016

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn				
Công ty mẹ	129.767.797.025	129.767.797.025	108.445.809.564	108.445.809.564
Vietcombank - CN Hà Tĩnh	97.267.797.025	97.267.797.025	108.445.809.564	108.445.809.564
Vay các đối tượng khác	32.500.000.000	32.500.000.000		
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	32.469.449.266	32.469.449.266	26.351.691.247	26.351.691.247
Ngân hàng Vietcombank	32.469.449.266		26.351.691.247	26.351.691.247
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	4.653.757.174	4.653.757.174	4.653.757.174	4.653.757.174
Ngân hàng VCB - Hà Tĩnh	4.653.757.174		4.653.757.174	4.653.757.174
Công ty TNHH Việt Lào	36.245.452.088	36.245.452.088	24.998.905.976	24.998.905.976
Vay NH Ngân hàng Lào Việt	36.245.452.088		24.998.905.976	24.998.905.976
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	19.000.000.000	19.000.000.000	15.180.000.000	15.180.000.000
Vay Ngân hạn NH Ngoại Thương	19.000.000.000		15.180.000.000	15.180.000.000
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	1.083.704.000	1.083.704.000	1.246.819.000	1.246.819.000
Ngân hàng Ngoại thương	1.083.704.000		1.246.819.000	1.246.819.000
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	14.450.000.000	14.450.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	14.450.000.000		13.200.000.000	13.200.000.000
Công ty mẹ		0		
Công ty CP Thương mại Mitraco	8.726.672.200	8.726.672.200	7.990.817.000	7.990.817.000
Ngân hàng Ngoại Thương Hà Tĩnh (*)	8.726.672.200		7.990.817.000	7.990.817.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	1.578.225.953	1.578.225.953	1.246.482.721	1.246.482.721
Ngân hàng Ngoại Thương	1.578.225.953		1.246.482.721	1.246.482.721

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 30/09/2016

Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	918.719.844	918.719.844	1.480.190.587	1.480.190.587
Công ty CP Khoáng sản Mangan	586.388.632	586.388.632	1.133.487.000	1.133.487.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	586.388.632	586.388.632	1.133.487.000	1.133.487.000
Công ty CP Vận tải và Xây dựng	840.000.000	840.000.000	1.068.286.000	1.068.286.000
Ngân hàng Ngoại Thương	840.000.000	840.000.000	1.068.286.000	1.068.286.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng	250.320.166.182	250.320.166.182	206.996.246.269	206.996.246.269

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2699 ngày 05/12/2015. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

20. Vay dài hạn

30/06/2016

01/01/2016

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Công ty mẹ	88.142.421.052	88.142.421.052	62.294.000.000	62.294.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển Hà Tĩnh	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Hà Tĩnh	28.000.000.000	28.000.000.000	600.000.000	600.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	600.000.000	600.000.000	36.694.000.000	36.694.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)	34.542.421.052	34.542.421.052	22.151.106.774	22.151.106.774
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	0	0	6.394.000.000	6.394.000.000
Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai - Hà Tĩnh	22.151.106.774	22.151.106.774	15.757.106.774	15.757.106.774
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	6.394.000.000	6.394.000.000	0	0
Ngân hàng Phát triển Hà Tĩnh	15.757.106.774	15.757.106.774	36.314.213.620	36.314.213.620
Tổng Công ty Khoáng sản & TM Hà Tĩnh	31.634.213.620	31.634.213.620	36.314.213.620	36.314.213.620
Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	31.634.213.620	31.634.213.620		
Vay Ngân hàng Ngoại Thương				

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016
Kết thúc ngày 30/09/2016

Công ty mẹ	0		
Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	33.730.000.000	33.730.000.000	38.380.000.000
NH Ngoại thương CN Hà Tĩnh	31.930.000.000	31.930.000.000	38.380.000.000
Nguyễn Thị Tâm	1.800.000.000	1.800.000.000	
Công ty CP Thương mại Mitraco	0		
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	829.934.030	829.934.030	1.114.434.030
Ngân hàng Ngoại thương	829.934.030	829.934.030	1.114.434.030
Công ty CP Vật liệu và phụ gia sắt Thạch Khê	0		
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Mitraco	394.179.300	394.179.300	
NH Ngoại thương CN Hà Tĩnh	394.179.300	394.179.300	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	37.461.884.375	37.461.884.375	41.014.356.983
Ngân hàng NN và PTNT Hà Tĩnh	2.694.607.000	2.694.607.000	2.694.607.001
NH Á Châu	34.767.277.375	34.767.277.375	38.319.749.982
Công ty TNHH MTV ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	1.730.000.000	1.730.000.000	2.110.000.000
Công ty CP thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	9.600.000.000	9.600.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương	9.600.000.000	9.600.000.000	10.000.000.000
Cộng	225.673.739.151	225.673.739.151	213.378.111.407

Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HETD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Giấy nhận nợ số 01 kèm theo hợp đồng tín dụng số 14/2655 ngày 17/11/2014. Số tiền vay 2.064.000.000 đồng, lãi suất cho vay là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + 3% tại thời điểm nhận nợ là 9%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh. Hình thức rút vốn bằng chuyển khoản.

Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến sục sản Mitraco

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu hoạt động tài chính	21.648.282.604	11.953.935.512
Cộng	21.648.282.604	11.953.935.512
22. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí hoạt động tài chính	38.643.039.260	12.932.635.224
Cộng	38.643.039.260	12.932.635.224
23. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	33.324.346.507	21.421.400.451
Cộng	33.324.346.507	21.421.400.451
24. Chi phí khác		
Chi phí khác	2.567.116.662	2.491.344.393
Cộng	2.567.116.662	2.491.344.393

Người lập biểu



Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Hà Tĩnh, ngày 30/10/2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TỈNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016
Kết thúc ngày 30/09/2016

Phụ lục số 1

Đơn vị tính: Đồng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cây trồng, Vật Nuôi	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm	847.516.166.967	421.253.215.076	79.114.416.727	8.350.822.988	64.000.000	32.805.396.520	1.598.846.593	1.390.702.864.871
- Mua trong năm	413.782.364	5.662.048.435	1.892.899.941	45.000.000		243.854.036		8.257.584.776
- Đầu tư XDCB HT	35.685.863.056	3.082.745.726	1.472.699.409	-		73.221.000		40.314.529.191
- Tăng khác	-	30.910.000	-	-				30.910.000
- Chuyển BDSĐT	-	-	-	-				-
- TL, nhượng bán	315.845.838	1.343.419.688	1.186.883.360	-		282.045.000		3.128.193.886
- Giảm khác	1.401.144.195	-	-	-		1.470.179.208		2.871.323.403
Số dư cuối năm	881.898.822.354	428.685.499.549	81.293.132.717	8.395.822.988	64.000.000	31.370.247.348	1.598.846.593	1.433.306.371.549
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	270.150.043.906	206.859.199.905	50.049.003.203	4.033.562.072	24.888.893	5.548.944.153	1.490.957.703	538.156.599.835
- Khấu hao trong năm	35.298.359.453	26.069.098.894	5.154.877.893	555.545.638	11.851.853	2.912.388.393	107.888.890	70.110.011.014
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	315.845.838	1.078.807.340	1.425.376.800	-	-	121.244.602	-	2.941.274.580
- Giảm khác	1.391.786.195	-	43.935.000	-	-	1.425.472.635	-	2.861.193.830
Số dư cuối năm	303.740.771.326	231.849.491.459	53.734.569.296	4.589.107.710	36.740.746	6.914.615.309	1.598.846.593	602.464.142.439
Giá trị còn lại của TSCĐ HH								
- Tại ngày đầu năm	577.366.123.061	214.394.015.171	29.065.413.524	4.317.260.916	39.111.107	27.256.452.367	107.888.890	852.546.265.036
- Tại ngày cuối năm	578.158.051.028	196.836.008.090	27.558.563.421	3.806.715.279	27.259.254	24.455.632.039	-	830.842.229.110

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 10 năm 2016
Tổng giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TỈNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016
Kết thúc ngày 30/09/2016

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phụ lục số 2
Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	16.715.119.581	1.798.706.290	0	4.818.889.320	23.332.715.191
- Mua trong năm	0		0		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	16.715.119.581	1.798.706.290	0	4.818.889.320	23.332.715.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.195.034.900	1.680.206.297	0	1.885.949.761	6.761.190.958
- Khấu hao trong năm	725.392.940	58.500.011	0	165.151.903	949.044.853
- Đầu tư XD CB HT tăng	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	3.920.427.840	1.738.706.308	0	2.051.101.664	7.710.235.811
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	13.520.084.681	118.499.993	0	2.932.939.559	16.571.524.233
- Tại ngày cuối năm	12.794.691.742	59.999.983	0	2.767.787.656	15.622.479.380

Người lập biểu

Bui Van Minh

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Ha

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyen Huy Hung

Nguyễn Huy Hùng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP

Địa chỉ: Số 2 - Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày: 30/09/2016
Phụ lục số 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DTTT	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Đơn vị tính: Đồng	
									Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	3.585.620.465	(40.728.290)	12.890.970.859	-	-	2.217.284.740	1.119.789.062.392	
Tăng vốn trong năm trước	31.625.589.374							31.625.589.374	
Lãi trong năm trước								112.138.874.038	
Tăng khác				8.569.677.999	225.126.729.911	147.162.721.400	19.850.233	380.878.979.542	
Giảm vốn trong năm trước							43.209.468.297	43.209.468.297	
Lỗ trong năm trước							10.685.437.969	10.685.437.969	
Giảm khác	31.625.589.374						36.809.058.449	68.434.647.823	
Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	3.585.620.465	(40.728.290)	21.460.648.858	225.126.729.911	147.162.721.400	23.672.044.295	1.522.102.951.257	
Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	3.585.620.465	(40.728.290)	21.460.648.858	225.126.729.911	147.162.721.400	23.672.044.295	1.522.102.951.257	
Tăng vốn trong năm nay		501.469.500						501.469.500	
Lãi trong năm nay		-	-	-	-	-			
Tăng khác		-	-	2.767.220.691	-	18.438.178.000	61.711.879.923	82.917.278.614	
Giảm vốn trong năm nay		-	-	-	-	25.450.000.000	41.972.206.463	67.422.206.463	
Lỗ trong năm nay		-	-	-	-	-	2.572.425.337	2.572.425.337	
Giảm khác					12.627.745.499		28.350.113.901	40.977.859.400	
Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	24.227.869.549	212.498.984.412	140.150.899.400	12.489.178.517	1.494.549.208.170	

Người lập biểu

Bui Van Minh

Bui Văn Minh

Kê toán trưởng

Nguyen Thi Ha

Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Huy Hùng